

Bãi Cháy, ngày 06 tháng 09 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024 - 2025**

Trường THCS Bãi Cháy công khai đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

(Theo TT 09/2024/TT-BGDĐT, Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Mục 1

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4: Thông tin chung về cơ sở giáo dục.

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Bãi Cháy, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ cơ sở 1: Tổ 3 khu 9A phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ cơ sở 2: Tổ 6 khu 9B phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thư điện tử: c2baichay.hl.quangninh@moet.edu.vn

Trang web: <http://thcsbaichay.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) Sứ mệnh: Trường THCS Bãi Cháy có sứ mệnh đáp ứng nhu cầu giáo dục Trung học cơ sở bằng hệ thống giáo dục chất lượng cao, giúp học sinh phát triển toàn diện, năng động, sáng tạo, tự chủ và tự học để tiếp tục học lên THPT hoặc học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có mức độ sàng lọc cao trong tuyển sinh.

b) Tầm nhìn: Là trường đạt chuẩn quốc gia, phát triển theo định hướng trường chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

c) Mục tiêu của cơ sở giáo dục:

c.1. Mục tiêu chung

- Triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục phổ thông 2018; Xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tiễn bối cảnh, tình hình địa phương, nhà trường. Mặt khác bám sát sự hướng dẫn, chỉ đạo của ngành.

- Thực hiện tốt quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục trên khung chương trình giáo dục của bộ GD&ĐT, công tác tài chính, đội ngũ, cơ sở vật chất hiện có.

- Đổi mới thường xuyên, hiệu quả phương pháp, kỹ thuật dạy học; đổi mới kiểm tra, đánh giá; phương pháp giáo dục kỷ luật tích cực trên cơ sở xác định học sinh là trung tâm; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Tăng cường các hoạt động giáo dục – trải nghiệm, kỹ năng sống, gắn với hoạt động thực tế địa phương góp phần giáo dục đạo đức, lối sống, ý thức tự lực tự cường, khát vọng xây dựng quê hương, đất nước, nâng cao ý thức, nhận thức, ý trí, trách nhiệm của học sinh với cộng đồng.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ: bồi dưỡng thường xuyên, sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học để tiếp cận, đáp ứng yêu cầu và thực hiện hiệu quả chương trình GDPT 2018.

- Tập trung nâng cao chất lượng mũi nhọn: duy trì bộ môn đã có thành tích và lập đội tuyển bộ môn mới. Định hướng bồi dưỡng học sinh giỏi khối 6,7,8.

- Giảm tỷ lệ học sinh Yếu – kém và tăng tỉ lệ học sinh Khá – giỏi gắn với công tác bồi dưỡng đội ngũ bằng việc xây dựng kế hoạch và thực hiện xuyên suốt trong năm học.

- Học sinh được rèn luyện tốt phẩm chất, năng lực quy định tại chương trình giáo dục phổ thông gồm 5 phẩm chất và 10 năng lực cốt lõi gồm:

+ 5 phẩm chất chủ yếu cần có ở học sinh là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

+ Học sinh cần được phát triển 10 năng lực cốt lõi gồm: 3 năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; 7 năng lực đặc thù: Năng lực ngôn ngữ; Năng lực tính toán; Năng lực khoa học; Năng lực Công nghệ; Năng lực Tin học; Năng lực thẩm mỹ; Năng lực thể chất.

Qua đó học sinh biết điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, có hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

c.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng đội ngũ có năng lực chuyên môn vững vàng, có tư tưởng chính trị đạo đạo đức lối sống lành mạnh, tâm huyết với nghề. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên.

- Nâng cao chất lượng dạy học, quan tâm giáo dục toàn diện cho học sinh, dạy học lấy học sinh làm trung tâm, lấy kết quả về năng lực, phẩm chất của học sinh làm thước đo cho hiệu quả dạy học của nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Trung học cơ sở Bãi Cháy tiền thân là trường Trung học Phổ thông cấp 2,3 Bãi Cháy được tách ra năm 2001 và thành lập mới từ ngày 24 tháng 7 năm 2001 theo quyết định số 244/KHTV của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh. Trường nằm ở trung tâm phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, là địa bàn trọng điểm về du lịch, dịch vụ của thành phố; Năm học 2010 – 2011, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, trường được xây mới với khuôn viên rộng 9.406 m² thuộc địa bàn tổ 3 khu 9A phường Bãi Cháy có 18 phòng học kiên cố và được trang bị đầy đủ thiết bị, đồ dùng dạy học. Đến năm 2020 với

quy mô mở rộng, nhà trường được thành phố giao quản lý cơ sở 2 tại tổ 6 khu 9B phường Bãi Cháy với diện tích 9.434,96 m² gồm 36 phòng học kiên cố.

Bám sát những định hướng của ngành, nhà trường nghiêm túc thực hiện kế hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, duy trì sĩ số học sinh gắn liền với đổi mới chương trình giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục. Từ năm 2019 đến năm 2024, số lớp, số học sinh tăng (từ 31 – 38 lớp với 1456 – 1707 học sinh). Nhà trường đã triển khai có hiệu quả các hoạt động giáo dục, các phong trào thi đua, tăng cường nề nếp, kỷ cương, chủ động phối hợp với các lực lượng xã hội, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng trong công tác quản lý và giảng dạy.

Chất lượng giáo dục hàng năm có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh khá giỏi đạt trên 75%, học sinh có hạnh kiểm, rèn luyện tốt, khá đạt trên 99.5%, tỷ lệ học sinh lên lớp đạt trên 99%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%, nhiều học sinh say mê tìm tòi, nghiên cứu khoa học, đạt giải cao trong cuộc thi Khoa học Kỹ thuật, Sáng tạo Thanh Thiếu niên - Nhi đồng các cấp, nhiều học sinh có năng khiếu trong các lĩnh vực văn nghệ, thể dục thể thao, số lượng học sinh giỏi các cấp luôn trong nhóm dẫn đầu các trường THCS trên địa bàn thành phố.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cùng sự cố gắng, nỗ lực, đoàn kết của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, trường THCS Bãi Cháy đã và đang sẵn sàng đổi mới, tiếp tục phát triển, phấn đấu duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục về mọi mặt, phát huy truyền thống của nhà trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lưu Thị Huyền

Số điện thoại: 02.033.844591

Thư điện tử: luuhuyenbc@gmail.com

Nơi làm việc: Trường THCS Bãi Cháy, phường Bãi Cháy, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 244/KHTV ngày 24/07/2001 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 1588/QĐ - UBND ngày 31/03/2022 của UBND thành phố Hạ Long.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Lưu Thị Huyền số: 5783/QĐ-UBND thành phố Hạ Long ngày 24/12/2021

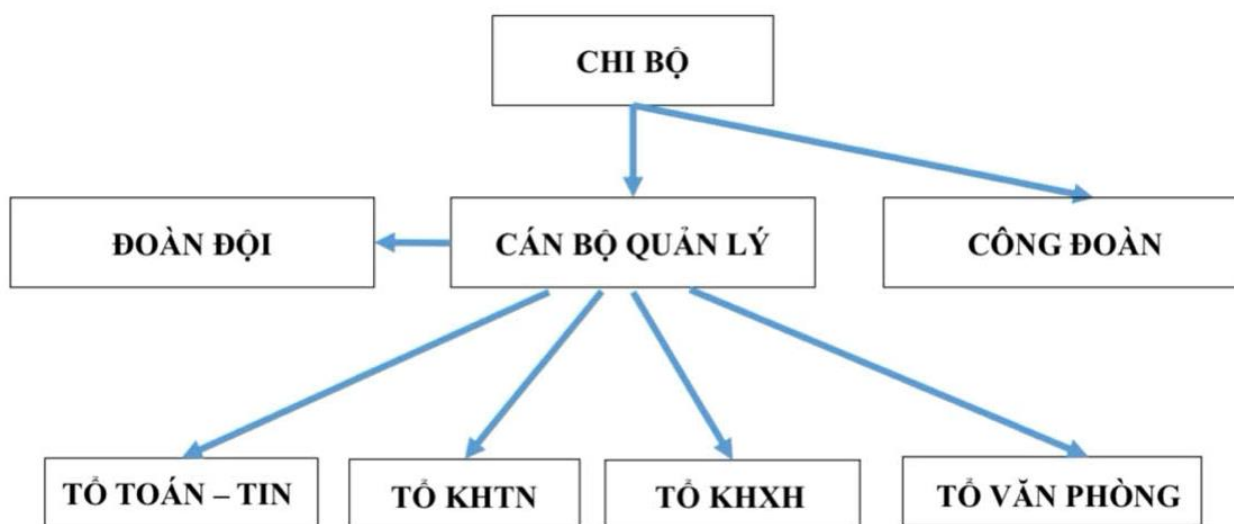
Quyết định Phó Hiệu trưởng Lê Thị Minh Chính số: 2991/QĐ-UBND của UBND thành phố Hạ Long ngày 28/05/2020

Quyết định Phó Hiệu trưởng Hoàng Thị Vân số: 1646/QĐ-UBND của UBND thành phố Hạ Long ngày 23/02/2024

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên. Quyết định số: 244/KHTV ngày 24/07/2001 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục.

Hiệu trưởng: Lưu Thị Huyền

Số điện thoại: 02.033.844591

Thư điện tử: luuhuyenbc@gmail.com

Nơi làm việc: Trường THCS Bãi Cháy, phường Bãi Cháy, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: số 245/CLPT – THCS ngày 05 tháng 10 năm 2023 của trường THCS Bãi Cháy.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Thực hiện quyết định số 64/ QĐ –THCS ngày 21 tháng 09 năm 2022 của trường THCS Bãi Cháy về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Quy chế chi tiêu nội bộ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Thực hiện quyết định số 66/ QĐ – THCS ngày 20 tháng 09 năm 2023 của trường THCS Bãi Cháy về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2024 – 2025.

2. Công khai Thu, chi tài chính (Thực hiện công khai theo Điều 5 Chương II Thông tư 09/2024/ BGDDT ngày 03/06/2024 của Bộ GDĐT)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương, các khoản đóng theo lương.	80%
		Chi khác	20%

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo Công văn				
1.1	Tiền BHYT(Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) Công văn số 2746/BHXX-QLTST của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ngày 28 tháng 8 năm 2024 V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2024-2025.	884 520/hs	884 520/hs	884 520/hs	884 520/hs

2	Các khoản thu dịch vụ: - Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” - Thực hiện hướng dẫn của công văn số 2593/SGDĐT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở GD&ĐT Tỉnh Quảng Ninh Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”.				
2.1	Dịch vụ học thêm tại trường Thu 10 000 đồng/ tiết, học 3 tiết/ buổi				
2.2	Dịch vụ trông giữ phương tiện giao thông				
	Xe đạp: 28 000 đồng/HS/tháng (nếu đăng ký)				
	Xe điện: 50 000 đồng/HS/tháng (nếu đăng ký)				
2.3	Dịch vụ nước uống: 10,000đ/HS/tháng (Thu 9 tháng)	90 000 /HS	90 000 /HS	90 000 /HS	90 000 /HS
2.4	Dịch vụ bán trú tại trường				
	Tiền suất ăn: 30,000đ/suất Tiền điện, nước sinh hoạt, vật tư phục vụ vệ sinh trong giờ bán trú: 2000 đ/suất. Quản lý học sinh trong giờ bán trú: 140.000đ/HS/tháng.				
3	Các khoản thu theo thỏa thuận				
3.1	Quỹ Bại đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tinh thần đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh: quỹ lớp)	Vận động	Vận động	Vận động	Vận động
3.2	Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường (Trích 30% từ quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp)	Vận động	Vận động	Vận động	Vận động

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Mục 3.
CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Nhân sự	Tổng số	Cân đối		Trình độ chuyên môn			Trình độ chính trị		
		Thừa	Thiếu	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Đảng viên	Trung cấp	Sơ cấp
CBQL	3			2	1		3	3	
GV	59		9	7	52		42	3	39
Nhân viên	1		2		1				
Toàn trường	63		11	9	54	0	45	6	39

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Cán bộ quản lý

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	2	0	1	1	0	0

- Giáo viên

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán	17	13	15	2	0	17	0	0
2	Lý	03	2	3	0	3	0	0	0
3	Hóa	04	4	4	0	0	4	0	0
4	Sinh	02	2	2	0	0	2	0	0
5	Văn	17	16	16	1	3	14	0	0
6	Sử	01	1	1	0	0	1	0	0
7	Địa	01	01	1	0	0	1	0	0
8	GDCD	0	0	0	0	0	2	0	0
9	Tiếng Anh	08	8	6	2	0	8	0	0
10	Âm nhạc	02	2	2	0	0	2	0	0

11	Mĩ thuật	01	1	1	0	0	1	0	0
12	Thể dục	02	2	2	0	0	1	1	0
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tin học	01	1	1	0	0	1	0	0
15	Cán bộ Đoàn Đội	0	0	0	0	0	0	0	0
16	GV biệt phái tại PGD	0	0	0	0	0	0	0	0

Nhân viên

TT	Vị trí việc làm	Giáo viên		Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ			Ths	ĐH	CĐ	Khác
1	Nhân viên văn thư	01	01	01	0	0	01	0	0
2	Nhân viên kế toán	01	01	0	01	0	01	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	05	0	0	05	0	0	0	0
10	Nhân viên lao công	02	0	0	02	0	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm: 63 người, 100% đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó trình độ Thạc sĩ chiếm tỉ lệ 14,3%;

Cán bộ quản lý: xếp loại tốt 03/03 = 100%, đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên: xếp loại tốt 49 người (79%); khá 13 người (21%).

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

Giáo viên 59, đạt bồi dưỡng 100%.

Nhân viên 1, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Điểm trường chính:

Tổng số diện tích đất (m^2) : 9.406 m^2 , diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh : 12.7 m^2 /học sinh, đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Điểm trường Ao cá:

Tổng số diện tích đất (m^2) : 9.434 m^2 , diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh : 6.7 m^2 /học sinh, đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Điểm trường chính

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m^2 /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học chức năng	04	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/phòng học	
8	Bình quân học sinh/lớp	44 học sinh/lớp	
III	Tổng số diện tích đất (m^2)	9.406 m^2	12.7 m^2 /học sinh
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)	5.478 m^2	7.4 m^2 /học sinh
V	Tổng diện tích các phòng	2.272 m^2	
1	Diện tích phòng học (m^2)	49 m^2	1.04 m^2 /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	70 m^2	1.49 m^2 /học sinh
3	Diện tích thư viện (m^2)	69 m^2	1.47 m^2 /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	621 m^2	0.8 m^2 /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m^2)	26 m^2	

6	Diện tích phòng truyền thống			107 m ²		
VI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	07	04	02/02	132m ²	0.2 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0
	Nội dung			Có		Không
VII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
VIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x		
IX	Kết nối internet			x		
X	Trang thông tin điện tử (website) của trường			x		
XI	Tuờng rào xây			x		

Điểm trường ao cá

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân	
I	Số phòng học		46	Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học				
1	Phòng học kiên cố		46		
2	Phòng học bán kiên cố		0		
3	Phòng học tạm		0		
4	Phòng học nhờ		0		
5	Số phòng học chức năng		07		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		01		
7	Bình quân lớp/phòng học		01 lớp/phòng học		
8	Bình quân học sinh/lớp		48 học sinh/lớp		
III	Tổng số diện tích đất (m ²)		9.434 m ²	6.7 m ² /học sinh	
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1.350 m ²	1.57m ² /học sinh	
V	Tổng diện tích các phòng		1.860 m ²		
1	Diện tích phòng học (m ²)		49 m ²	1.02 m ² /học sinh	
2	Diện tích phòng học Tin học (m ²)		70 m ²	1.45 m ² /học sinh	
3	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)		26 m ²		
VI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên, học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung Nam/Nữ		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	10	05/05	330m ²	0.4 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0
	Nội dung		Có		Không

VII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
VIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
IX	Kết nối internet	x	
X	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XI	Tường rào xây	x	

b) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Điểm trường chính

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	385 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	169 bộ	169 bộ/16lớp
1.1	Khối lớp 8	91 bộ	11 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 9	78 bộ	11 bộ/ lớp
II	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	50	02 học sinh/bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác đang sử dụng	101	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Đầu Video/đầu đĩa	05	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28	
4	Máy in	06	
5	Đàn	02	
6	Điều hòa	65	02 chiếc/lớp

Điểm trường ao cá

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	240 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	240 bộ	216bộ/20lớp
1.1	Khối lớp 6	132 bộ	12 bộ /lớp
1.2	Khối lớp 9	108 bộ	12 bộ/ lớp
II	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	50	02 học sinh/bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác đang sử dụng	74	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	

2	Đầu Video/đầu đĩa	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
4	Máy in	01	
5	Đàn	01	
6	Điều hòa	72	02 chiếc/lớp

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 - (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 6/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 6/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 6	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 6	Cánh diều
6	Toán 6/1	Cánh diều
7	Toán 6/2	Cánh diều
8	Công nghệ 6	Cánh diều
9	Tin học 6	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 6	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 6	Kết nối tri thức
12	Mĩ thuật 6	Cánh diều
13	Tiếng anh 6 - Global Success -Sách học sinh	Giáo dục Việt Nam
14	Âm nhạc 6	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7 (NĂM HỌC 2024-2025)

STT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 7/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 7/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 7	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 7	Cánh diều
6	Toán 7/1	Cánh diều
7	Toán 7/2	Cánh diều
8	Công nghệ 7	Cánh diều
9	Tin học 7	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 7	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 7	Kết nối tri thức
12	Mĩ thuật 7	Cánh diều

13	Tiếng anh 7 - Global Success -Sách học sinh	Giáo dục Việt Nam
14	Âm nhạc 7	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 (NĂM HỌC 2024-2025)

TT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 8/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 8/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 8	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 8	Cánh diều
6	Toán 8/1	Cánh diều
7	Toán 8/2	Cánh diều
8	Công nghệ 8	Cánh diều
9	Tin học 8	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 8	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 8	Kết nối tri thức
12	Mĩ thuật 8	Cánh diều
13	Tiếng anh 8 - Global Success -Sách học sinh	Giáo dục Việt Nam
14	Âm nhạc 8	Cánh diều

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 (NĂM HỌC 2024-2025)

TT	Danh mục sách	Bộ sách
1	Ngữ văn 9/1	Cánh diều
2	Ngữ văn 9/2	Cánh diều
3	Giáo dục thể chất 9	Cánh diều
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Cánh diều
5	Giáo dục công dân 9	Cánh diều
6	Toán 9/1	Cánh diều
7	Toán 9/2	Cánh diều
8	Công nghệ 9	Cánh diều
9	Tin học 9	Cánh diều
10	Khoa học tự nhiên 9	Cánh diều
11	Lịch sử và Địa lí 9	Kết nối tri thức
12	Mĩ thuật 9	Cánh diều
13	Tiếng anh 9 - Global Success -Sách học sinh	Giáo dục Việt Nam
14	Âm nhạc 9	Cánh diều

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

a.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục.

Kết quả tự đánh giá:

- Số tiêu chí đạt mức 1: $28/28 = 100\%$
- Số tiêu chí đạt mức 2: $28/28 = 100\%$
- Số tiêu chí đạt mức 3: $15/20 = 75\%$
- Số tiêu chí đạt Mức 4: $0/6 = 0\%$

Kết luận: Nhà trường tự đánh giá đạt Mức 2.

Nhà trường đề nghị: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; Đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục

Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 137/QĐ – SGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2024 của sở giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

Nhà trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 139/QĐ – SGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2024 của sở giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm giai đoạn 2024 – 2029 thực hiện theo quyết định số 288/KH – THCS ngày 06 tháng 09 năm 2024 của trường THCS Bãi Cháy.

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài năm học 2024 – 2025 thực hiện theo quyết định số 289/KH – THCS ngày 06 tháng 09 năm 2024 của trường THCS Bãi Cháy.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường không thực hiện

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục

Nhà trường không thực hiện

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục

Nhà trường không thực hiện

Điều 9: Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

Thực hiện kế hoạch số 180/ THCS ngày 13 tháng 06 năm 2024 của trường THCS Bãi Cháy về kế hoạch tuyển sinh lớp 6 năm học 2024 – 2025.

- Đối tượng tuyển Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.
- Chỉ tiêu tuyển sinh: 10 lớp – 450 học sinh.

- Phân vùng tuyển sinh: học sinh cư trú tại khu 5,6,7,8,9,10 phường Bãi Cháy; Khu 6 phường Giếng Đáy; Khu 8 phường Hà Khẩu – TP Hạ Long.
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Hồ sơ tuyển sinh gồm:
 - + Học bạ cấp Tiểu học (Bản chính) có chứng nhận đã hoàn thành chương trình Tiểu học; + Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; - Bản sao hợp lệ giấy xác nhận đối với học sinh thuộc diện khuyết tật, tự kỷ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn do UBND cấp xã, phường hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận;
 - + Bản photo Giấy thông báo số định danh cá nhân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc đăng nhập trực tiếp vào phần mềm ứng dụng VNelD mức 2, mục thông tin cư trú bằng điện thoại thông minh.
- Thời gian, địa điểm:
 - + Ngày 20/6/2024: Nhận bàn giao hồ sơ học sinh từ các trường Tiểu học.
 - + Tuyển sinh chính thức: Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 04/7/2024.
 - Sáng: Từ 7h30' đến 11h: Tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh, xác minh thông tin cư trú; Chiều: Từ 14h00 - 16h30': Nhập biểu và kiểm tra thực tế.
- Địa điểm: Tại điểm trường Ao Cá - Tổ 6 khu 9B – Phường Bãi Cháy – Tp. Hạ Long.
- Duyệt kết quả tuyển sinh tại Phòng GD & ĐT Hạ Long: từ ngày 15/7/2024 đến ngày 18/7/2024.
- Thông báo kết quả tuyển sinh: 19/7/2024 tại bảng tin trường THCS Bãi Cháy điểm trường Ao cá.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025 theo số 235/KH-THCS ngày 28 tháng 08 năm 2024 của trường THCS Bãi Cháy đăng tải trên trang web: <http://thcsbaichay.edu.vn>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

c.1. Đối với phụ huynh

- Phối hợp với nhà trường trong việc quản lý, giáo dục học sinh và thực hiện những nhiệm vụ do Ban đại diện cha mẹ học sinh đề ra.
- Phối hợp trong thực hiện chương trình giáo dục: giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, phòng chống các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, tai nạn thương tích, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh, phối hợp tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, chăm lo các điều kiện phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh.
- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn chăm sóc, quản lý, động viên học sinh tích cực học tập, rèn luyện đạo đức, tuân thủ quy định của Điều lệ trường trung học và nội quy của nhà trường.
- Chịu trách nhiệm đối với những khuyết điểm của con em mình theo quy định của pháp luật và thực hiện các khuyến nghị của Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc phối hợp với nhà trường chăm sóc, quản lý, giáo dục học sinh. giáo dục học sinh cá biệt.

c.2. Đối với học sinh

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.
- Có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức.
- Kính trọng cha mẹ, cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy của nhà trường, chấp hành pháp luật của Nhà nước.
- Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.
- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp học, của Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, giúp đỡ gia đình, tham gia lao động, và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Nhà trường tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục: giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học...cho học sinh.
- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường, rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục an toàn giao thông... phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh THCS
- Thực hiện đầy đủ chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo quy định.
- Đỡ đầu và hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt: học phí, bảo hiểm y tế, quần áo, sách giáo khoa, đồ dùng học tập...

đ) Thực đơn hàng ngày của học sinh:

THỰC ĐƠN KHẨU PHẦN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ TRƯỜNG THCS BÃI CHÁY					
STT	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
1	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng	Cơm trắng
2	Tôm chiên tẩm bột	Gà rán	Tôm rang thịt	Tôi gà chiên mắm	Sườn chua ngọt
3	Ngô xào thịt	Đậu sốt thịt	Lạc rang	Mắm tép	Trứng cuộn
4	Bắp cải xào	Rau muống luộc	Cải xanh xào giá	Giá xào cà rốt	Bí xanh xào tôm
5	Canh rau ngót nấu thịt	Canh rau	Canh thịt chua	Canh khoai sọ ninh xương	Canh cải thịt

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

e) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS dân tộc	Số HS Khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	10	467	221	0	5	3	0	0
7	11	536	245	0	12	1	0	7
8	9	407	209	0	10	4	1	6
9	9	389	184	0	5	3	1	6
Tổng	39	1799	859	0	32	11	2	19

f) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện)	1707	522	399	391	395
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93,9	95,8	91,5	92,1	95,7
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5,8	4,2	8,3	6,9	4,3
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0,3	0	0,3	1,0	0
4	Yếu (Chưa Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0,2	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1707	522	399	391	395
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	39,9	43,1	37,6	37,1	40,8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39,3	40,0	36,1	41,9	38,7
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	20,2	16,0	25,0	20,0	21,0
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0,6	0,4	1,3	1,0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1707	522	399	391	395
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,4	99,6	98,7	99,0	100

A	Học sinh giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	39,9	43,1	37,6	37,1	40,8
B	Học sinh tiên tiến (Khá) (tỷ lệ so với tổng số)	39,3	40,0	36,1	41,9	38,7
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,6	0,4	1,3	1,0	0
IV	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	395	0	0	0	395
V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	395	0	0	0	395
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40,8	0	0	0	40,8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38,7	0	0	0	38,7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	21,0	0	0	0	21,0
4	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

g) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- 100% học sinh Tốt nghiệp THCS.

- Tỷ lệ học sinh đỗ THPT công lập đạt 65 - 70%. Trong đó đỗ Chuyên Hạ Long đạt: 8% - 10%.

- Tỷ lệ lên lớp: 99 %

- Phân luồng học sinh sau THCS (học trường trung cấp nghề): 10%

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Nhà trường không thực hiện

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2024 - 2025 của trường THCS Bãi Cháy. Đề nghị các bộ phận, các tổ chức đoàn thể và các cá nhân nghiêm túc thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra./.

Nơi nhận:

- Phòng GD & ĐT (để b/c);
- Các bộ phận CM (t/hiện)
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Thị Huyền